

VỀ YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG DẠY HỌC TIẾNG TRUNG CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ VIỆT NAM

A DISCUSSION ON THE CULTURAL FACTORS IN TEACHING CHINESE FOR VIETNAMESE MAJORS FOREIGN LANGUAGE STUDENTS

Cầm Tú Tài^{1,*}, Vũ Phương Thảo²

DOI: <http://doi.org/10.57001/huiv5804.2024.334>

TÓM TẮT

Ngôn ngữ là phương tiện truyền tải văn hóa, trong dạy học tiếng Trung cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam không thể tách rời việc giảng dạy các yếu tố văn hóa. Giảng viên trên cơ sở kiến thức ngôn ngữ và văn hóa, đặc biệt là kiến thức giao tiếp liên văn hóa Việt - Trung có thể lựa chọn các tài liệu và phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm truyền tải kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa cho sinh viên, giúp sinh viên có thể thực hiện tốt mục tiêu giao tiếp liên văn hóa. Bài báo sơ bộ thảo luận về các yếu tố văn hóa trong tiếng Trung, kết hợp với đối chiếu văn hóa và ngôn ngữ Việt - Trung để áp dụng vào quá trình dạy học, truyền đạt, rèn luyện nhằm nâng cao hiệu quả dạy học và năng lực giao tiếp liên văn hóa cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam.

Từ khóa: Tiếng Trung; văn hóa; giao tiếp; dạy học.

ABSTRACT

Language is the carrier of culture. Teaching Chinese language cannot be separated from the teaching of culture. Teachers should master relatively rich cultural knowledge and have a clear understanding of cross-cultural communication. On this basis, they should selectively use different teaching materials and teaching methods for different learners to impart language and cultural knowledge to learners. Cultivate them to be able to complete cross-cultural communication well. This article discussing the introduction of cultural factors from the perspective of Chinese language teaching in Vietnam, with a view to improving the effectiveness of language and cultural teaching and communication.

Keywords: Chinese; culture; communication; teaching.

¹Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

*Email: taict@hauivn

Ngày nhận bài: 07/9/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 22/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 28/10/2024

1. GIỚI THIỆU

Ngôn ngữ là phương tiện ghi chép và truyền tải văn hóa, trong quá trình giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thường thấm thấu trong nội dung dạy học và có nhiều ảnh hưởng đến kết quả lĩnh hội kiến thức của sinh viên. Văn hóa có nội hàm khá rộng, trong bối cảnh dạy học ngoại ngữ, người học cần có khả năng nhận diện các yếu tố văn hóa và khả năng vận dụng vào điều chỉnh các hành vi giao tiếp của mình cho phù hợp với quy tắc văn hóa của mỗi cộng đồng dân tộc. Từ trước đến nay, các học giả Việt Nam và Trung Quốc đã công bố rất nhiều kết quả nghiên cứu về văn hóa và ngôn ngữ từ góc nhìn bản thể, hoặc mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, hoặc đối chiếu Trung - Việt. Ví dụ như Zhu Dexi [15], Wang Dechun [12], Deng Yanchang - Liu Runqing [13], Chang Jingyu [14], JingCheng [11], Wu Youfu [9], Guo Jinfu [10] đã bàn luận khá chi tiết về đặc trưng văn hóa của Trung Quốc cũng như mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa tiếng Trung và văn hóa Trung Quốc. Các tác giả như Nguyễn Hữu Cầu [1], Cầm Tú Tài - Nguyễn Hữu Cầu [4], Phạm Ngọc Hàm [2] đã có những nội dung nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa Trung - Việt. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ dạy học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam, chúng tôi mới chỉ quan sát thấy một số ít tác giả như Phó Thị Mai [5], Lê Quang Sáng - Cầm Tú Tài [3], Trần Duy Khương [6] nêu ra một số phương pháp dạy học yếu tố văn hóa và khai thác nội dung văn hóa trong dạy học chữ Hán cho sinh viên Việt Nam. Điều đó cho thấy việc khai thác, lựa chọn các yếu tố văn hóa đưa vào nội dung dạy học cũng như vận dụng những phương pháp dạy học hiệu quả cho đến nay vẫn còn rất nhiều vấn đề cần đi sâu nghiên cứu và bàn luận. Vì lý do đó, bài báo tập trung thảo luận về các yếu tố văn hóa trong tiếng Trung Quốc, kết hợp với đối chiếu văn hóa và ngôn ngữ Việt -

Trung nhằm góp phần gợi mở cho giảng viên và sinh viên nhận diện rõ hơn các yếu tố văn hóa xuất hiện trong tiếng Trung Quốc, đồng thời cũng nêu ra một số phương pháp dạy học phù hợp để hỗ trợ sinh viên rèn luyện nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa Việt - Trung.

2. PHƯƠNG PHÁP VÀ NGỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Dựa trên một số kết quả nghiên cứu đã được công bố và các tài liệu liên quan, tác giả đã sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như phương pháp miêu tả đồng đại và lịch đại để tiến hành phân tích, so sánh và đối chiếu để làm sáng tỏ tính dân tộc trong ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, đồng thời liên hệ đến các biểu hiện tương ứng của Việt Nam, từ đó chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa hai cộng đồng ngôn ngữ. Tài liệu nghiên cứu được chọn lọc từ các bài viết, từ điển tiếng Trung và tiếng Việt, các chuyên khảo, luận văn và luận án liên quan.

3. NHẬN DIỆN YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG DẠY HỌC TIẾNG TRUNG

Nội hàm văn hóa là vô cùng phong phú và sâu sắc, để thực sự nắm vững ngôn ngữ thì không thể không hiểu biết về văn hóa. Những tri thức liên quan đến văn hóa Trung Quốc là một phần trong nội dung dạy học tiếng Trung cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam. Mô hình tảng băng chìm của văn hóa là một trong những lý thuyết phổ biến để minh họa rằng các yếu tố văn hóa dễ thấy, chẳng hạn như trang phục, ngôn ngữ và ẩm thực... là phần nổi của tảng băng; phần chìm của tảng băng - tức là các giá trị, niềm tin, và thái độ văn hóa... mới là yếu tố quyết định đến cách mà người người học cần nắm được để tương tác và giao tiếp Trong giảng dạy tiếng Trung Quốc. Những kiến thức về nhận thức văn hóa như vậy sẽ giúp người học hiểu rõ về hành vi và cách diễn đạt có thể mang những ý nghĩa đặc thù trong các nền văn hóa khác nhau. Ví dụ, khi chào hỏi, trong văn hóa Trung Quốc nên hơi cúi đầu hay sử dụng các kính ngữ để thể hiện sự tôn trọng đối phương. Theo mô hình phát triển năng lực liên văn hóa của Milton Bennett [8] đã bàn luận, thích nghi văn hóa cũng là một yếu tố quan trọng giúp cho người học biết cách cư xử đúng đắn, có được khả năng điều chỉnh cảm xúc và thái độ của cá nhân để phù hợp với các quy tắc xã hội mới và phù hợp với các giá trị văn hóa khác biệt, chẳng hạn như khái niệm "thể diện" trong giao tiếp, là điều vô cùng cần thiết. Ở Trung Quốc, "giữ thể diện" đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong các mối quan hệ xã hội, làm mất thể diện của một người sẽ đến cảm giác khó chịu hoặc những xung đột văn hóa. Giao tiếp liên văn hóa là một khái niệm phức tạp và đa chiều, xuất phát từ nhu cầu tương tác giữa các cá nhân thuộc những nền văn hóa

khác nhau. Đối với việc giảng dạy ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Trung Quốc, giao tiếp liên văn hóa là nội dung khá quan trọng cần được khuyến khích trong quá trình dạy học. Điều này có nghĩa là sinh viên không chỉ giới hạn ở việc học tập, nắm vững kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, mà còn cần hiểu biết về các quy tắc xã hội, lễ nghi, cách xử sự trong các tình huống khác nhau trong giao tiếp với người bản địa hoặc tham gia vào các hoạt động liên văn hóa thực tế, từ đó học sinh có thể phát triển kỹ năng giao tiếp liên văn hóa một cách thực tế và hiệu quả hơn. Như vậy, trong dạy học tiếng Trung Quốc cần đặc biệt chú trọng đến "yếu tố văn hóa" và "giao tiếp liên văn hóa", tức là những yếu tố liên quan mật thiết đến ngữ nghĩa và việc hiểu đúng nội hàm, diễn đạt chính xác của ngôn từ tiếng Trung, bao gồm ý nghĩa văn hóa ẩn chứa trong hình thức ngôn từ, bối cảnh văn hóa và các thông tin phi ngôn từ. Trong dạy học tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam, có hai hình thức và nội dung giảng dạy yếu tố văn hóa khác nhau như sau:

3.1. Dạy học văn hóa

Bao gồm các nội dung liên quan đến văn học, lịch sử, địa lý, triết học, chính trị, kinh tế, nghệ thuật, xã hội đương đại. Đây thuộc phạm vi giảng dạy lý thuyết, với mục đích chính là truyền đạt kiến thức văn hóa chứ không phải rèn luyện kỹ năng tiếng Trung cho sinh viên. Những nội dung như vậy có thể được bố trí thành một hay nhiều học phần trong chương trình đào tạo, tùy thuộc vào từng cơ sở giáo dục đại học, như: học phần Văn học Trung Quốc, học phần Lịch sử Trung Quốc, học phần Văn hóa dân gian Trung Quốc, học phần Nghệ thuật truyền thống Trung Quốc, học phần Xã hội truyền thống và đương đại Trung Quốc, học phần Đất nước học Trung Quốc, học phần Văn hóa - Văn minh Trung Hoa...

3.2. Dạy học yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ

Thuộc về phạm vi dạy học kiến thức tiếng Trung. Hình thức dạy học này bao gồm ba nội dung: Thứ nhất là nội dung văn hóa trong các bài học của giáo trình tiếng Trung; thứ hai là các yếu tố văn hóa ẩn chứa trong từ vựng và cấu trúc tiếng Trung; thứ ba là kiến thức văn hóa trong sử dụng tiếng Trung, còn gọi là văn hóa ngữ dụng.

(1) Nội dung văn hóa được bố trí trong chủ điểm các bài học của giáo trình tiếng Trung như: Chào hỏi, Tặng quà, Đến thăm bạn, Xem kịch, Ẩm thực Trung Quốc,... với nhiều tình huống sử dụng tiếng Trung trong hội thoại và giao tiếp liên văn hóa.

(2) Các yếu tố văn hóa xuất hiện trong từ vựng và cấu trúc tiếng Trung còn được gọi là ngữ nghĩa văn hóa từ vựng và ngữ nghĩa văn hóa bên trong cấu trúc ngôn ngữ.

Ngữ nghĩa văn hóa từ vựng thường gắn với hệ thống ngữ nghĩa của tiếng Trung, chủ yếu là ý nghĩa văn hóa xã hội (ngữ nghĩa đất nước học) ẩn chứa trong từ vựng, phản ánh đặc điểm tâm lý, cách thức tư duy, đặc trưng văn hóa, lịch sử, phong tục tập quán của dân tộc [12]. Đây là hình thức biểu đạt cơ bản nhất và phổ biến nhất về các yếu tố văn hóa trong tiếng Trung, đồng thời cũng là một trong những trọng điểm của việc dạy học văn hóa trong quá trình dạy học tiếng Trung. Những sự vật và khái niệm đặc trưng của văn hóa Trung Quốc thường được thể hiện trong từ vựng, trong khi các ngôn ngữ khác không có từ tương đương. Ví dụ như: “梅雨/ mưa hoa mai” (mưa phùn), “熊猫/ gấu mèo” (gấu trúc), “饺子/ giò/tủ” (bánh Chèo/ bánh trôi), “麻辣烫/ canh tê cay” (món tê cay), “旗袍/ kỳ bào” (sườn xám), “炕/ giường lò” (giường đất), “下放/ phát xuống” (phân công), “离休/ rời nghỉ” (nghỉ hưu), “农转非/ nông dân chuyển đổi” (nông dân chuyển thành công nhân), “阿 Q/ AQ” (dốt nát), “气功/ khí công” (khí công), “黄道吉日/ ngày tốt hoàng đạo” (ngày lành tháng tốt), “华表/ Hoa biểu” (cột điêu khắc nghệ thuật Trung Hoa), “中国结” (dây tết Trung Quốc)... Ngoài ra, còn rất nhiều từ vựng và điển cố văn hóa đặc trưng của tiếng Trung như: “债台高筑/ nợ nần chồng chất (nợ như chúa Chổm), “滥竽充数/ bỗ sung kèn nát” (lập lờ đánh lận con đen), “高山流水/ cao sơn lưu thủy” (tình bạn gắn bó tri kỷ), “东床/ đông sàng” (con rể), “泰山/ Thái Sơn” (bố vợ), “泰水/ Thái thủy” (mẹ vợ)... Ngoài ra, còn có nhiều sự vật hoặc khái niệm trong tiếng Trung mang ý nghĩa văn hóa dân tộc đặc thù, như: “龙 (rồng), 蛇 (rắn), 牛 (trâu), 狗 (chó), 乌龟 (rùa)”; “桃李 (đào mận), 昙花 (hoa quỳnh)”... Trong dạy học tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam, có thể liên hệ với tiếng Việt để tìm hiểu ngữ nghĩa từ vựng tương ứng, chỉ rõ những điểm tương đồng và khác biệt về sắc thái, hoặc nghĩa mở rộng hoặc nghĩa liên tưởng [4]. Ví dụ: “龙蛇队/ đội rồng rắn” (Xếp hàng rồng rắn), “笨如牛/猪” (Ngu như bò/ lợn), “壮如牛/ khỏe như trâu” (Khỏe như vâm/ voi/ trâu), “桃李满天下/ đào mận khắp thiên hạ” (Học trò ở khắp mọi nơi), “昙花一现/ hoa quỳnh chớp nở” (Phù dung sớm nở chiều tàn). Các sự vật, hiện tượng luôn gắn liền với tâm lý cầu may trong tư duy của người Trung Quốc, chẳng hạn trong từ “蝙蝠” (con dơi) có âm “蝠” đồng âm với “福” (phúc), do vậy trong trang trí nhà cửa và vật dụng trong nhà, người Trung Quốc thường chú ý đến ý nghĩa “五福临门” (Ngũ phúc lâm môn). Tương tự như vậy, trong sử dụng chữ số, số “八” (8) đồng âm với “发” (phát), số “九” (9) đồng âm với “久” (cửu),... Ngữ nghĩa văn hóa bên trong cấu trúc ngôn ngữ thường được thể hiện qua cấu tạo của từ, cụm từ, câu

và văn bản/ diễn ngôn, phản ánh đặc trưng tâm lý và phương thức tư duy của người Trung Quốc. Chẳng hạn, trong tiếng Trung sử dụng hình thức lặp lại danh từ hoặc dùng “们” để biểu thị số nhiều, tương ứng với “các”, “những”, “chúng” trong tiếng Việt, ví dụ: “女士们、先生们” (Kính thưa các quý vị), “散乱的星星” (Chi chít những vì sao)... Đặc điểm lớn nhất của cấu trúc tiếng Trung là chú trọng vào sự phù hợp về ngữ nghĩa hơn là chú trọng về mặt hình thức, ngữ nghĩa trong ngữ cảnh phù hợp với thực tế thì có thể tổ hợp thành câu hay đoạn văn. Điều này liên quan đến phương thức tư duy truyền thống của người Trung Quốc thường thiên về khái quát, tổng hợp, nắm bắt sự việc một cách toàn diện mà ít chú trọng đến phân tích chi tiết và suy luận rập khuôn theo quy tắc ngữ pháp. Những câu trong tiếng Trung như: “他是美国丈夫 / Anh ấy là chồng người Mỹ” (Anh ấy là người chồng mang quốc tịch Mỹ), “你是钱, 我是力/ Bạn là tiền, tôi là sức” (Bạn bỏ tiền, tôi bỏ sức), “差一点上课 (没) 迟到/ Suýt nữa (không) đi học muộn” (Suýt nữa đi học muộn), “差一点赶上了 / Suýt nữa thì đã kịp” (Suýt nữa thì đã kịp), “差一点没赶上 / Suýt nữa thì không kịp” (Suýt nữa thì không kịp), “差一点球进了 / Suýt nữa thì bóng đã vào” (Suýt nữa thì bóng đã vào), “差一点球没进 / Suýt nữa thì bóng không vào” (Suýt nữa thì bóng không vào), “大星期天, 你还加班? / Ngày Chủ nhật lớn mà bạn vẫn đi làm thêm sao?” (Rõ ràng là ngày Chủ nhật mà bạn vẫn đi làm thêm sao?); câu “代表团送一批书给图书馆 / Đoàn đại biểu tặng một lô sách cho thư viện” (Đoàn đại biểu tặng một lô sách cho thư viện) có thể diễn đạt là “代表团送给图书馆一批书 / Đoàn đại biểu tặng cho thư viện một lô sách” (Đoàn đại biểu tặng cho thư viện một lô sách), tuy nhiên câu “他买一批新书给图书馆 / Cậu ấy mua một lô sách mới cho thư viện” (Cậu ấy mua một lô sách mới cho thư viện) thì lại không thể diễn đạt là “*他买给图书馆一批新书 / *Cậu ấy mua cho thư viện một lô sách mới” (*Cậu ấy mua cho thư viện một lô sách mới)... Những kiểu diễn đạt trên rất khó phân tích theo cấu trúc ngữ pháp, để hiểu được ý nghĩa của câu nhất thiết phải xem xét đến đặc điểm ngữ nghĩa theo thói quen sử dụng và cơ sở tri thức của người Trung Quốc. Điều này luôn luôn gây ra sự bối rối cho sinh viên Việt Nam khi học tiếng Trung.

(3) Kiến thức văn hóa dụng học tiếng Trung Quốc thường xuất hiện trong quy ước văn hóa khi giao tiếp. Do bối cảnh văn hóa xã hội của Trung Quốc và thói quen sử dụng ngôn ngữ có những nét khác biệt so với cộng đồng ngôn ngữ khác, dẫn đến phạm vi, hoàn cảnh và tần suất sử dụng của từ ngữ sẽ khác nhau. Ví dụ trong tiếng Trung những từ ngữ như “我爱你 / Anh yêu em” (Anh yêu em),

“亲爱的/ Em yêu” (Em yêu) thường chỉ dùng cho người yêu hoặc vợ chồng, và tần suất sử dụng cũng không cao. Những câu chào hỏi không mang tính thực chất như “上哪儿去?/ Đi đâu đấy?” (Bạn đi đâu đấy?), “买了什么?/ Mua gì đấy?” (Bạn mua gì đấy?), hoặc kiểu hàn huyên thể hiện sự quan tâm của người Trung Quốc đối với người khác như “天气冷, 你要多穿衣服/ Trời lạnh, bạn nên mặc thêm áo vào” (Trời lạnh, bạn nên mặc thêm áo ấm), “你不舒服吗?/ Bạn không thoải mái à?” (Bạn có gì không ổn à?), “你累了吧?/ Bạn mệt rồi phải không?” (Bạn mệt rồi phải không?)... cho thấy quy ước văn hóa đặc thù trong đặc trưng giao tiếp tiếng Trung. Trong các hoạt động giao tiếp, người Trung Quốc thường thể hiện sự tôn trọng với đối phương và khi nói về bản thân thì thường cố gắng khiêm nhường. Ví dụ, khi xưng hô đối phương thường dùng “您” (ngài), “贵姓” (quý danh), “贵国” (quý quốc), “请教” (xin chỉ giáo), “高见” (cao kiến), “大作” (kiệt tác)... Khi nói về bản thân thường dùng “敝姓” (tê danh), “敝公司” (tê công ty), “浅见” (thiển kiến), “拙作” (tác phẩm vụng về), “寒舍” (hàn xá)... Trong phần mở đầu bài phát biểu thường nói: “我懂得不多, 是外行, 是来学习取经的” (Tôi hiểu biết không nhiều, là người ngoại đạo, đến đây để xin học hỏi kinh nghiệm), hoặc “谈一点不成熟的看法, 抛砖引玉” (Xin chia sẻ một vài suy nghĩ chưa thấu đáo, hy vọng gợi mở và nhận được ý kiến chỉ bảo từ mọi người). Khi kết thúc thường nói: “以上是个人粗浅的看法, 拉拉杂杂浪费了大家的时间, 请大家批评指正” (Trên đây là một số suy nghĩ thiển cận của cá nhân, tốn thời gian làm phiền của mọi người, mong được góp ý chỉ giáo). Điều này thể hiện nguyên tắc lịch sự trong văn hóa Trung Quốc, trong giảng dạy và giao tiếp tiếng Trung, chúng ta cần chú ý giúp sinh viên nắm vững các quy ước văn hóa trong sử dụng ngôn ngữ, không chỉ nói những câu chính xác về mặt ngữ pháp và rõ ràng về ý nghĩa, mà còn phải nói những câu phù hợp với ngữ cảnh và đảm bảo diễn đạt lịch sự, đúng chuẩn mực. Từ thực tiễn dạy học cho thấy, với mục tiêu phát triển kỹ năng giao tiếp, người học không chỉ cần có nền tảng ngôn ngữ vững chắc mà còn cần có kiến thức sâu rộng về văn hóa. Sinh viên Việt Nam khi học tập tiếng Trung đều mong muốn hiểu biết về lịch sử, văn hóa, đất nước, con người và xã hội Trung Quốc. Dạy học tiếng Trung và văn hóa Trung Quốc có thể bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau. Trong giao tiếp, sai lầm về văn hóa có thể gây ra những cú sốc nghiêm trọng hơn là lỗi ngôn ngữ, vì nó có thể làm tổn hại đến tình cảm và thể diện của đối phương, phá vỡ nguyên tắc hợp tác và nguyên tắc lịch sự, dẫn đến giao tiếp thất bại. Điều này đã

được Jenny Thomas [7] nhận định là lỗi ngữ dụng liên văn hóa: “Lỗi ngữ dụng xảy ra là do không hiểu được hàm ý của diễn ngôn”. Chẳng hạn câu nói: “老师, 我想找您谈话, 您有空吗?” (Thưa thầy, em muốn tìm thầy nói chuyện, thầy có rảnh không ạ?). Trong câu này mặc dù đã sử dụng từ “您” (thầy) để thể hiện sự tôn trọng, nhưng vẫn vi phạm nguyên tắc tôn trọng, vì “找人谈话” (tìm người nói chuyện) là vị thế của bề trên nói với bề dưới. Tương tự như việc sinh viên khen giảng viên: “老师, 您的汉语真棒!” (Thưa thầy, tiếng Trung của thầy thật là giỏi!), câu nói này cũng không phù hợp với đối tượng giao tiếp.

4. THẢO LUẬN

Ngôn ngữ luôn hòa quyện và gắn bó mật thiết với văn hóa, tuy nhiên, ngôn ngữ và văn hóa không thể đồng nhất, bản thân ngôn ngữ sẽ có những đặc điểm riêng biệt. Trong dạy học tiếng Trung cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam, trọng tâm vấn đề là làm thế nào để tăng cường kiến thức văn hóa và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa cho sinh viên. Xuất phát từ định hướng này, nên tập trung giảng dạy các yếu tố văn hóa có liên quan đến giao tiếp ngôn ngữ. Những yếu tố này được thể hiện trong hệ thống từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng của tiếng Trung. Nhóm tác giả đưa ra một số thảo luận như sau:

4.1. Khai thác nội hàm văn hóa trong từ vựng

Hàm ý văn hóa trong từ ngữ tiếng Trung là những ý nghĩa xã hội và văn hóa phong phú ẩn chứa trong từ ngữ, hoặc là những ý nghĩa liên tưởng, ví von, ý nghĩa văn hóa mở rộng và sắc thái văn hóa được bổ sung trên cơ sở nghĩa gốc của từ vựng. Ví dụ, “蜡烛” (nến) (vào thời Đường gọi là ‘蜡炬’) là vật dụng thắp sáng mà tất cả các dân tộc đều sử dụng, nhưng trong văn hóa Trung Hoa, “蜡烛” mang những ý nghĩa sau:

1. Ca ngợi phẩm chất “cháy hết mình, tận tụy chiếu sáng cho người khác”, thường dùng để ví von với thầy giáo;
2. Sử dụng câu thơ nổi tiếng của Lý Thương Ẩn “春蚕到死丝方尽, 蜡炬成灰泪始干” (tằm xuân đến chết tơ mới cạn, nến hóa thành tro lệ mới khô) để tượng trưng cho tinh thần “sống mãi và đấu tranh không ngừng” và “cúc cung tận tụy, đến chết mới thôi”;
3. Dùng “洞房花烛夜” (động phòng hoa chúc) để chỉ đêm tân hôn;
4. Dùng “风烛残年” (năm tàn như ngọn nến trước gió) để ví với người già yếu bệnh tật.

Chữ Hán là một phần quan trọng của văn hóa Trung Hoa, trong quá trình dạy học có thể phân tích các bộ kiện

và bộ thủ để làm rõ ý nghĩa và hàm ý văn hóa trong đó, như “森林” (rừng): nhiều chữ “木/ mộc” (cây) ghép lại thành rừng; “休” (nghỉ ngơi): “人/ nhân” người dựa vào “木/ mộc” cây để nghỉ; “看” (nhìn): dùng “手/ thủ” tay che “目/ mục” mắt để quan sát; “粮” (lương thực): “米/ mễ” biểu thị ý nghĩa, “良/ lương” biểu thị âm...

Việc phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa cần dựa vào các ngữ liệu chứa đựng nội dung văn hóa. Thông qua học tập, người học sẽ hiểu được những nội dung văn hóa ẩn chứa trong ngữ liệu đó. Trong giờ thực hành các kỹ năng tiếng Trung, có thể giới thiệu cho sinh viên những nội dung văn hóa cơ bản liên quan đến lịch sử, địa lý, phong tục của Trung Quốc. Ví dụ sinh viên có thể học những thành ngữ như “四面楚歌/ tứ diện Sở ca” (Bao vây bốn mặt), “身在曹营, 心在汉/ thân ở doanh trại Tào Tháo, lòng hướng về đất Hán” (Người một nơi lòng dạ một nẻo/ Tấm lòng kiên trung), “泾渭分明/ Kinh Vệ phân minh” (Phân định rõ ràng ranh giới), “三十年河东, 三十年河西/ Ba mươi năm Hà Đông, ba mươi năm Hà Tây” (Bôn ba dặm trường)...

Khai thác các tài liệu về phong tục dân gian để giảng dạy. Ví dụ, phong tục của các vùng miền khác nhau ở Trung Quốc rất phong phú, điều này được phản ánh các từ ngữ như: “吹牛皮/ thổi da trâu” (nói khoác), “鬼门关/ quỷ môn quan” (cửa địa ngục), “南甜北咸, 东辣西酸/ nam ngọt, bắc mặn, đông cay, tây chua” (Khẩu vị vùng miền khác nhau), “豆汁儿/ sữa đậu” (đậu hũ nước Bắc Kinh), “狗不理包子/ bánh bao chó không thèm ăn” (bánh bao Thiên Tân), “南京桂花盐水鸭” (vịt muối hoa quế Nam Kinh), “不吃羊肉泡馍就算还不到西安” (không ăn thịt cừu ngâm bánh mì coi như chưa đến Tây An)...

Lỗi diễn đạt ẩn dụ ví von trong từ ngữ tiếng Trung đều chứa đựng những nội dung văn hóa đặc thù, ví dụ “戴高帽子/ đội mũ cao” (xu nịnh), “扣帽子/ chụp mũ” (gắn mác), “揪辫子/ túm đuôi tóc” (bới móc), “吹喇叭/ thổi kèn” (huyền hoang khoác loác), “老虎斗/ đấu hổ” (vật lộn tranh giành), “唐僧肉/ thịt Đường Tăng” (đặc sản hiếm có), “争风吃醋/ tranh giành ăn giấm” (ghen tuông cãi cọ), “醋海生波/ biển giấm dậy sóng” (ghen tuông ngút trời)... Nếu không giải thích thì sinh viên rất khó hiểu thấu đáo những ý nghĩa ẩn chứa sau các từ ngữ này.

Trong dạy học tiếng Trung, không chỉ yêu cầu sinh viên nắm vững nghĩa gốc mà còn phải hiểu rõ những hàm ý ẩn chứa hoặc nghĩa bổ sung của từ ngữ. Nếu không hiểu rõ hàm ý văn hóa của từ ngữ, sinh viên có thể xảy ra hiểu nhầm trong giao tiếp. Tất nhiên, với thời lượng có hạn

trong dạy học, giảng viên không thể giảng giải toàn bộ nội hàm văn hóa của tất cả từ ngữ văn hóa, mà nên tập trung vào những từ ngữ quan trọng, cốt lõi, có ảnh hưởng đến việc hiểu đúng nội dung. Giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên tự chủ động tìm hiểu hàm ý văn hóa của từ ngữ và vận dụng vào trong quá trình rèn luyện các kỹ năng tiếng Trung trong giao tiếp.

4.2. Đối chiếu để làm nổi bật hàm ý văn hóa

Đối chiếu ngôn ngữ được thực hiện dựa trên những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai cộng đồng ngôn ngữ và hai nền văn hóa. Thông qua miêu tả, phân tích và so sánh, các điểm tương đồng và khác biệt sẽ được chuyển tải trong quá trình dạy học ngôn ngữ. Đây cũng chính là cơ sở lý luận hỗ trợ việc dạy học tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam. Tiếng Trung và tiếng Việt được đối chiếu qua các bình diện ngữ âm, từ vựng (văn tự), ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, qua đó sinh viên sẽ hiểu biết sâu sắc hơn về đặc trưng văn hóa của Trung Quốc và Việt Nam.

4.2.1. Đối chiếu từ ngữ

Trong đối chiếu từ ngữ, phạm vi tương ứng ngữ nghĩa giữa từ vựng tiếng Trung và tiếng Việt có các biên độ khác nhau. Ví dụ từ “开” trong tiếng Trung với nghĩa gốc là “Mở”, nhưng lại có nhiều nét nghĩa mở rộng hơn so với từ “Mở” trong tiếng Việt, chẳng hạn như “开采” (khai thác), “开车” (lái xe), “开诚布公” (chân thành thẳng thắn), “开刀” (mổ/ chém), “开恩” (ân xá), “开课” (mở lớp), “开玩笑” (đùa), “开夜车” (thức khuya làm việc)... “爱人” tiếng Trung tương ứng với hai danh từ tiếng Việt là “người yêu” (bạn trai/ bạn gái) và “vợ/ chồng” (vợ hoặc chồng).

Trong tiếng Trung có rất nhiều từ ghép mang ý nghĩa liên tưởng ẩn dụ, ví dụ: “秋波/ sóng thu” (ánh mắt lóng lánh của người phụ nữ đẹp/ sóng tình), “龙头/ đầu rồng” (vòi nước), “饭桶/ thùng cơm” (kẻ ăn hại), “眉目/ mày mắt” (mặt mũi/ diện mạo), “耳目/ tai mắt” (tai mắt/ dò la tin tức), “口舌/ miệng lưỡi” (miệng lưỡi/ nói năng), “牛饮/ uống như trâu” (nốc ừng ực), “蜂拥/ ùn ùn như ong” (bu đến như đàn ong), “马脚/ chân ngựa” (thiếu sót/ chỗ sơ hở), “领袖/ lãnh tụ” (thủ lĩnh/ người lãnh đạo)... Trong tiếng Việt cũng có các từ mang ý nghĩa liên tưởng ẩn dụ tương tự, ví dụ: “Chân vịt” (chân vịt/ guồng chân vịt - dùng để chỉ bánh lái của tàu bè), “Mặt mũi” (mặt mũi/ diện mạo), “Tai mắt” (tai mắt/ dò la tin tức), “Mồm mép” (mồm miệng/ nói năng)... Trong tiếng Hán, các từ chỉ mối quan hệ thân thuộc thường mang ý nghĩa của danh từ chung có trật tự cố định như: “父母/ phụ mẫu” (cha mẹ), “父子/ phụ tử” (cha con), “母女/ mẫu nữ” (mẹ con), “婆媳/ mẹ

chồng nàng dâu” (mẹ chồng nàng dâu), “叔侄/ chú cháu” (chú cháu), thể hiện quan niệm xã hội ngày trước về trọng nam khinh nữ, tôn ti trật tự và sự phân biệt thân sơ. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, một số từ có vị trí hình vị cấu tạo linh hoạt hơn, có thể đảo ngược, chẳng hạn như “cha mẹ” - “mẹ cha”, “vợ chồng” - “chồng vợ”...

Giao lưu văn hóa giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã có lịch sử lâu đời, giao thoa và vay mượn ngôn ngữ là điều tất yếu xảy ra. Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, có khoảng 60% đến 70% từ ngữ vay mượn từ tiếng Trung hoặc do người Việt mượn cách đọc âm Hán - Việt để tạo thêm từ ngữ mới, bổ sung hệ thống từ vựng của mình. Ví dụ: “安康 - An Khang”, “安分 - An phận”, “高手 - Cao thủ”, “享受 - Hưởng thụ”, “棋逢对手 - Kỳ phùng địch thủ”, “按兵不动 - Ấn binh bất động”, “改邪归正 - Cải tà quy chính”... Tuy nhiên, cũng cần lưu ý có những từ mặc dù mượn âm đọc Hán - Việt nhưng ý nghĩa trong tiếng Việt hoàn toàn khác so với từ trong tiếng Trung. Ví dụ:

| | | |
|--------------|----------------------|------------------------------------|
| Tiếng Việt: | Dung dị (từ ít dùng) | Chỉ “ngôn ngữ, tác phong” mộc mạc |
| Tiếng Trung: | 容易/ dung dị | Chỉ “việc dễ làm” |
| Tiếng Việt: | Khôi ngô | Chỉ “đẹp đẽ”, “tuấn tú” |
| Tiếng Trung: | 魁梧/ khôi ngô | Chỉ (cơ thể) khỏe mạnh, tráng kiện |

Trong việc dạy học tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam, cần chỉ ra sự tương đồng và khác biệt của các tổ hợp cấu trúc ngữ nghĩa cố định như thành ngữ, tục ngữ, lối nói bông lảng (yết hậu ngữ). Ví dụ như “饮水思源 - Uống nước nhớ nguồn”, “人面兽心 - Mặt người dạ thú”, “挂羊头, 卖狗肉 - Treo đầu dê, bán thịt chó”, “养儿方晓父母恩 - Nuôi con mới biết lòng cha mẹ”... Bên cạnh đó cũng cần chú ý nhận biết những tổ hợp dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa khi liên hệ giữa hai ngôn ngữ, ví dụ “老马识途/ ngựa già biết đường” trong tiếng Trung và “Ngựa quen đường cũ” trong tiếng Việt, thành ngữ tương đương ngữ nghĩa trong tiếng Trung phải là “故态复萌/ thói cũ lại phục hồi”; hay “大刀阔斧/ dao to rìu lớn” trong tiếng Trung và “Đao to búa lớn” trong tiếng Việt, thành ngữ tương đương ngữ nghĩa trong tiếng Trung phải là “杀鸡用马刀/ giết gà dùng dao mổ ngựa” hoặc “大炮打蚊子/ dùng đại bác bắn muỗi”. Có những tổ hợp ngữ cố định không thể hiểu theo nghĩa đen (nghĩa mặt chữ), lạm dụng âm Hán - Việt để liên hệ tương đương, chẳng hạn như: “*别无音信/ biệt vô âm tín” nếu dịch là “*Biệt vô âm tín” là không chính xác, thành ngữ tương ứng trong tiếng Việt là “Bặt vô âm tín”; tương tự thành ngữ tiếng Việt “Nhất cử lưỡng tiện” nếu dịch sang tiếng Trung là “*一举两便/

nhất cử lưỡng tiện” sẽ không chính xác, mà phải dịch sang tiếng Việt là “一举两得”...

4.2.2. Đối chiếu cấu trúc ngữ pháp

Cần lưu ý đến những đặc điểm văn hóa thể hiện qua cấu tạo của tổ hợp từ hoặc cấu trúc câu của hai ngôn ngữ. Điều này phản ánh qua quy tắc cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ, đồng thời cũng phản ánh cách thức tư duy, thói quen sử dụng ngôn ngữ của hai dân tộc. Ví dụ trong tiếng Trung và tiếng Việt, mối quan hệ giữa từ chỉ số lượng/ loại từ và danh từ có thứ tự: số từ + lượng từ/ loại từ + danh từ (biến thể: danh từ + số từ + lượng từ/ loại từ). Tuy nhiên trong tiếng Trung việc sử dụng lượng từ mang tính bắt buộc, còn trong tiếng Việt, việc sử dụng loại từ thì thường mang tính tùy ý. Chẳng hạn trong tiếng Trung, không sử dụng lượng từ với các danh từ riêng đã được cố định hóa: “四大发明/ Tứ đại phát minh” (Bốn phát minh lớn), “四大名著/ Tứ đại danh tác” (Bốn tác phẩm nổi tiếng), “四大名人/ Tứ đại danh nhân” (Bốn nhân vật nổi tiếng), “四大美人/ Tứ đại mỹ nhân” (Bốn người đẹp nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc), hoặc trước lượng từ có “大” (lớn): “一大笔钱” (một khoản tiền lớn), “两大碗汤” (hai bát canh to). Tiếng Việt cũng thường dùng cách diễn đạt: “Một khoản tiền lớn”, “Hai bát canh to”,... Đặc biệt là số từ “半/ bán” (nửa) trong tiếng Trung thường được sử dụng cùng với lượng từ, khi không có số nguyên thì đứng trước lượng từ, còn khi có số nguyên thì đứng sau lượng từ. Ví dụ: “有半斤多” (hơn nửa cân), không dùng: “*有斤多半”, “三年半” (ba năm rưỡi), không dùng: “*三半年”, “一个月半” (một tháng rưỡi), không dùng: “*一个月半” ...

Một trong những phương tiện ngữ pháp quan trọng của tiếng Trung và tiếng Việt là trật tự từ và hư từ. Trật tự sắp xếp của từ ngữ hoặc sử dụng hư từ khác nhau đều khiến cho cấu trúc cú pháp, nghĩa của câu hoặc đặc điểm ngữ dụng thay đổi. Ví dụ: “四川人说不怕辣, 湖南人说辣不怕, 湖北人说怕不辣” (Người Tứ Xuyên nói không sợ cay, người Hồ Nam nói cay không sợ, người Hồ Bắc nói sợ không cay)

“你什么时候回来?” - Khi nào bạn về? (hành động chưa hoàn thành)

“你是什么时候回来的?” - Bạn về khi nào? (hành động đã hoàn thành)

“她晚上七点半就回家了。” - Cô ấy bảy rưỡi tối đã về. (hành động diễn ra sớm)

“他晚上七点半才回家呢。” - Cô ấy bảy rưỡi tối mới về nhà. (hành động diễn ra muộn)

Tiếng Trung chú trọng hợp ý, đôi khi trong câu kể tiếp không sử dụng thành phần liên kết. Ví dụ: “他有个女儿，在大学念书，已经打电话去了，下午就能赶到” (Anh ấy có một cô con gái, đang học đại học, đã gọi điện rồi, buổi chiều có thể đến kịp). Mỗi mệnh đề trong câu này đều ngấm đối chủ ngữ, nhưng nghĩa lại rất rõ ràng. Để có thể hiểu chính xác hoặc viết được những câu như vậy, chỉ học ngữ pháp thôi là chưa đủ, mà còn phải có sự am hiểu về văn hóa và thói quen diễn đạt của tiếng Trung mới có thể lĩnh hội được đầy đủ ý nghĩa.

Người Trung Quốc có thói quen xem xét vấn đề từ tổng thể đến chi tiết (từ lớn đến bé), chẳng hạn nội dung báo cáo thường bắt đầu từ tình hình quốc tế, đến tình hình trong nước, đến tình hình địa phương; thứ tự diễn đạt thời gian: năm, tháng, ngày, buổi, giờ; thứ tự diễn đạt về địa điểm: tên quốc gia, tên tỉnh (tên thành phố), tên quận, tên đường, tên số nhà. Trong khi đó, người Việt Nam lại diễn đạt theo thứ tự ngược lại, từ nhỏ đến lớn. Đặc điểm tư duy này cần nêu ra trong quá trình dạy học ngôn ngữ.

Tiếng Trung và tiếng Việt đều không có dấu hiệu rõ ràng biểu thị thể chủ động và bị động, do vậy sẽ xuất hiện những kiểu diễn đạt như sau:

| | |
|------------------------------|---------------------------------|
| 一锅饭吃了五个人/ | Một nồi cơm những năm người ăn. |
| Một nồi cơm đã ăn năm người | |
| 五个人吃一锅饭/ | Năm người ăn một nồi cơm. |
| Năm người ăn một nồi cơm | |
| 花晒不到太阳/ | Hoa cóm nắng. |
| Hoa chiếu không đến mặt trời | |
| 太阳晒不到花/ | Nắng chiếu không tới hoa. |
| Mặt trời chiếu không tới hoa | |

Mặc dù có chủ thể khác nhau, nhưng ngữ nghĩa của hai cặp câu trên không mấy khác biệt.

Trong tiếng Trung còn xuất hiện hình thức câu giản lược, chập cấu trúc, hoặc sáp nhập những thành phần phức tạp. Ví dụ:

| | |
|--------------------------|------------------------------------|
| 吃食堂/ Ăn nhà ăn | 在食堂吃饭/ Ăn ở nhà ăn |
| 留学中国/ | 去中国留学/ |
| Lưu học Trung Quốc | Đến Trung Quốc du học |
| 亮相河内/ Trình làng Hà Nội | 在河内亮相/ Ra mắt tại Hà Nội |
| 棉花卖议价/ | 用议价的方式卖出棉花/ |
| Bông bán giá thương thảo | Bông được bán theo giá thương thảo |
| 我找得好苦/ | 我找你，找得好苦/ |
| Tôi tìm anh rất vất vả | Tôi tìm anh, tìm đến phát mệt |

4.3. Rèn luyện năng lực giao tiếp liên văn hóa Việt - Trung

Để hoàn thành giao tiếp liên văn hóa một cách suôn sẻ, trước hết cần phải có kiến thức liên văn hóa và thành thạo

ngôn ngữ. Do những gốc rễ sâu xa trong bối cảnh giao lưu văn hóa tiếng Việt - Trung, trong giao tiếp liên sẽ có những vấn đề về hội nhập và giao thoa văn hóa. Do vậy, cần khuyến khích sinh viên Việt Nam tăng cường rèn luyện và nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa Việt - Trung.

4.3.1. Sử dụng từ ngữ xưng hô

Xưng gọi là tín hiệu và cầu nối quan trọng trong giao tiếp, cũng là phương tiện quan trọng để thể hiện thân phận và vị thế của cá nhân và đối phương. Mọi người thường rất quan tâm và nhạy cảm với danh xưng. Việc xưng hô phù hợp có thể tạo ra sự hòa hợp tâm lý, làm cho mối quan hệ hai bên trở nên thân thiện hơn và giao tiếp trở nên thuận lợi hơn. Nếu xưng hô không thích hợp, có thể gây ra sự bất mãn hoặc thậm chí là phản cảm từ phía đối phương. Trong tiếng Trung, có nhiều cách xưng gọi biểu thị hàm ý tôn trọng đối phương, chẳng hạn dùng “老+职务/职称” (ngài + chức vụ / chức danh), như: “老部长” (ngài Bộ trưởng), “老书记” (ngài Thư ký), “老厂长” (ngài Giám đốc), “老教授” (ngài Giáo sư)... Tuy nhiên, không phải tất cả chức vụ, chức danh đều có thể sử dụng cách xưng gọi theo thói quen như vậy, chẳng hạn sẽ không nói: “老科长” (cựu Trưởng phòng), “老讲师” (cựu giảng viên)... Cách thức xưng hô còn liên quan đến giới tính. Đối với một số phụ nữ Trung Quốc khi vừa bước vào độ tuổi trung niên, cần tránh dùng “老X” (bà X) để xưng hô, bởi phụ nữ thường rất nhạy cảm với tuổi tác của mình, nếu gọi như vậy có thể khiến cho họ cảm thấy mình bị coi là già nua. Trong khi đó, đối với nam giới cùng độ tuổi, gọi họ là “老X” (ông X) có thể làm họ cảm thấy mình được coi là chín chắn và được tôn trọng. Ngoài ra, còn có các cách xưng hô mang tính thân thiện mới xuất hiện như “女同胞” (chị em) dùng cho phụ nữ và “男同胞” (anh em) dùng cho nam giới. Khi gặp mặt lần đầu, nếu chưa chắc chắn nên gọi đối phương như thế nào, có thể hỏi: “请问，我们该怎么称呼您？” (Xin cho hỏi, tôi nên gọi anh/ chị thế nào?).

Việc lựa chọn và thay đổi cách xưng hô thường có thể tạo ra phản ứng tâm lý từ phía đối phương. Do đó, sử dụng phù hợp chiến lược xưng hô thường có thể đạt được hiệu quả ngôn ngữ trong giao tiếp. Các chiến lược xưng hô thường dùng bao gồm:

1. Nâng cao vị thế đối phương. Chủ yếu có hai cách thức: Một là trong cách xưng hô theo chức vụ, bỏ từ “副” (phó) trong chức phó, hoặc gọi nghề nghiệp, chức danh cao hơn thực tế. Ví dụ gọi y tá là “医生/ 大夫” (bác sĩ), gọi nhân viên thường của trường là “老师” (thầy/ cô), gọi nhân viên bình thường của cơ quan cấp trên là “首长” (thủ trưởng), “领导” (lãnh đạo). Người Việt Nam không sử

dụng cách xưng hô này. Cách thứ hai là xưng hô theo quan hệ họ hàng, nâng cao thứ bậc của đối phương. Chẳng hạn, người lớn tuổi hơn gọi trẻ nhỏ là “小弟弟” (em trai), hoặc gọi phụ nữ trung niên là “大姐” (chị cả), “大嫂” (chị dâu), hoặc xưng hô theo vai con cháu, như gọi người giúp việc trẻ là “阿姨” (cô/ dì), gọi bề trên của người trẻ tuổi hơn là “叔叔” (chú), “舅舅” (cậu), “姐姐” (chị),...

2. Thân mật hóa. Sử dụng cách xưng hô thân mật như “老乡” (đồng hương), “老同学” (bạn học cũ), “大哥” (đại ca), “哥们儿” (anh em) để gọi những người có quan hệ xa, nhằm thu hẹp khoảng cách tâm lý giữa hai bên trong giao tiếp.

3. Xưng hô một cách chung chung. Khi giao tiếp với nhiều đối tượng, sử dụng nguyên tắc đề cao đối tượng để chọn cách xưng hô, chẳng hạn như “各位领导” (các quý vị lãnh đạo), “各位专家” (các quý chuyên gia), mặc dù thực tế đối phương có thể phần lớn không phải là lãnh đạo hay chuyên gia.

4. Né tránh dùng từ ngữ xưng hô. Trong các trường hợp khó gọi tên hoặc không tiện gọi tên, có thể dùng “你” (bạn), “您” (ngài/ ông/ bà), “那位先生” (vị đó) để thay thế cho việc xưng hô trực tiếp, hoặc không sử dụng từ ngữ xưng hô.

4.3.2. Chú ý những nội dung trong giao tiếp liên văn hóa

Nội dung trong giao tiếp liên văn hóa là rất đa dạng, trong đó cần chú ý đến vấn đề quyền riêng tư và những kiêng kỵ trong giao tiếp. Trước đây, mọi người thường cho rằng người Trung Quốc không chú trọng đến quyền riêng tư, nhưng thực ra điều này không chỉ có nguyên nhân về văn hóa mà còn do điều kiện khách quan như nhiều hộ gia đình sống chung trong một khu tập thể. Giữa những người bạn thân thiết hay chia sẻ thẳng thắn với nhau và hay không giấu giếm những chuyện của mình. Vì vậy, họ sẵn sàng chia sẻ thông tin về tuổi tác, tiền lương, chi phí mua sắm, hôn nhân, con cái... và khi đã trao đổi thông tin, mối quan hệ thường càng trở nên gần gũi hơn. Tuy nhiên, văn hóa Trung Quốc đang phát triển và tiếp biến. Quan niệm về quyền riêng tư ngày càng mạnh mẽ hơn. Trong giao tiếp thông thường, họ không còn tùy tiện hỏi về tuổi tác, thu nhập hay các vấn đề nhạy cảm khác. Về mối quan hệ nam nữ, văn hóa Trung Quốc có nhiều điều cấm kỵ: hôn nhân và tình yêu được gọi là “vấn đề cá nhân”, còn việc không đứng đắn trong quan hệ nam nữ được gọi là “có vấn đề về lối sống”. Người Trung Quốc thường không khen ngợi trực tiếp về ngoại hình hay vóc dáng của phụ nữ trẻ, đặc biệt là giữa những người khác giới có địa vị ngang nhau.

Giao tiếp trong sinh hoạt và việc lựa chọn hình thức ngôn ngữ biểu đạt tương ứng là rất quan trọng. Giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày là giao tiếp hai hoặc đa chiều, việc dạy học tiếng Trung cần chú ý đến các hình thức chào hỏi, hàn huyên, các yếu tố tham chiếu khi đặt câu hỏi và cách trả lời tương ứng... Cần chú ý lựa chọn hình thức ngôn ngữ phù hợp theo bối cảnh giao tiếp, đối tượng giao tiếp và tình huống giao tiếp. Chẳng hạn, trong tiếng Trung, hình thức cảm ơn có một điểm khác với tiếng Việt. Ví dụ:

A: 那就谢谢了。(Thế thì cảm ơn nhé)

B: 咱们俩一家人不说两家话吧! 你要客套, 我就生气了。(Chúng ta là người nhà, không cần khách sáo! Nếu cậu khách sáo, tớ sẽ giận đấy!)

Việc rèn luyện nâng cao khả năng giao tiếp liên văn hóa nhằm giúp cho sinh viên tránh gặp phải những rào cản trong giao tiếp. Cần rèn luyện cho sinh viên khả năng nhận biết trường hợp giao tiếp không hoàn toàn thành công và phát hiện ra lý do gây ra sự cố trong giao tiếp cũng như biết cách khắc phục sự cố. Đặc biệt cần lưu ý rằng, khi xảy ra xung đột văn hóa do diễn đạt không phù hợp, cần xem xét nên áp dụng theo mô hình văn hóa nào. Trước khi nói, cần tìm hiểu trong văn hóa của đối phương những nội dung nào không nên đưa ra làm chủ đề trò chuyện để tránh gây ra “sốc văn hóa” và không đạt được hiệu quả giao tiếp tốt.

4.3.3. Nhận biết hành động giao tiếp phi ngôn ngữ

Ngôn ngữ cử chỉ (còn gọi là “ngôn ngữ hình thể”, “ngôn ngữ cơ thể”) là công cụ hỗ trợ để trao đổi suy nghĩ hoặc cảm xúc thông qua nét mặt, ánh mắt, hành động, động tác hoặc tư thế cơ thể. Là một thành phần có chức năng trong giao tiếp bên cạnh lời nói (ngôn ngữ có âm thanh), ngôn ngữ cử chỉ có ảnh hưởng quan trọng đến ngôn ngữ và đóng vai trò hỗ trợ to lớn. Ngôn ngữ cử chỉ có thể phối hợp hiệu quả với ngôn ngữ có âm thanh để truyền tải thông tin và diễn đạt cảm xúc. Đồng thời ngôn ngữ cử chỉ cũng có thể tách rời khỏi ngôn ngữ có âm thanh, và nếu được sử dụng tốt có thể giúp tăng cường đáng kể hiệu quả biểu đạt. Ví dụ như bắt tay, chấp tay, gật đầu, mỉm cười, cúi đầu,... đều có thể thay thế trực tiếp và rõ ràng cho lời nói. Ngôn ngữ cử chỉ có mối liên hệ mật thiết với văn hóa giao tiếp của một dân tộc. Trong văn hóa Trung Quốc, ngôn ngữ cử chỉ có những quy ước nhất định, do đó, cần chú ý đến sự khác biệt văn hóa trong ngôn ngữ cử chỉ giữa hai dân tộc Trung - Việt. Cùng một cử chỉ đôi khi lại biểu thị ý nghĩa rất khác nhau, ví dụ khi người Trung Quốc dùng ngón cái và ngón trỏ tạo thành một vòng tròn, các ngón khác có thể co lại hoặc duỗi ra,

hành động này biểu thị số “0”, hoặc ám chỉ “没钱” (không có tiền), còn người Việt Nam chỉ biểu thị ý nghĩa “không”; hay cử chỉ dùng ngón trỏ vẽ một dấu móc (✓) để biểu thị thanh điệu thứ ba trong tiếng Trung,...

5. LỜI KẾT

Ngôn ngữ là một thành tố văn hóa và có mối liên hệ mật thiết với văn hóa dân tộc. Trong dạy học tiếng Trung cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam không thể tách rời khỏi việc dạy học các yếu tố văn hóa, đặc biệt là giao tiếp liên văn hóa. Trên cơ sở kiến thức ngôn ngữ và văn hóa, giảng viên hướng dẫn sinh viên nhận diện các yếu tố văn hóa xuất hiện trong tiếng Trung, lựa chọn các tài liệu và phương pháp dạy học phù hợp để giúp sinh viên rèn luyện nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa Việt - Trung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyen Huu Cau, *Chinese Language and Culture*. Vietnam National University Press, Hanoi, 2007. (in Vietnamese)
- [2]. Pham Ngoc Ham, *Chinese characters: Words and meanings*. Vietnam National University Press, Hanoi, 2011. (in Vietnamese)
- [3]. Le Quang Sang, Cam Tu Tai, *Chinese character extraction and application in teaching Vietnamese language students*. Vietnam National University Press, Hanoi, 2020. (in Vietnamese)
- [4]. Cam Tu Tai, Nguyen Huu Can, "Discussing country semantics in Chinese and Vietnamese," *Chinese Studies Review*, 3 (103), 2010. (in Vietnamese)
- [5]. Pho Thi Mai, "Learning Chinese through explanation of the most common greetings in terms of culture," *VNU Journal of Foreign Studies*, 25 (4), 240-249, 2009. (in Vietnamese)
- [6]. Tran Duy Khuong, "Chinese cultural factors in chinese teaching for Vietnamese people," *Thu Dau Mot University Journal of Science*, 2 (63), 65-74, 2023. (in Vietnamese)
- [7]. Jenny Thomas, "Cross-Cultural Pragmatic Failure," *Applied Linguistics*, 4, 2, 91-112, 1983.
- [8]. Milton Bennett, "Towards ethnorelativism: A developmental model of intercultural sensitivity," In R. Paige (Ed.), *Education for the intercultural experience* (pp. 21-71), Yarmouth, ME: Intercultural Press, 1993.
- [9]. Wu Youfu, *Research on Chinese Semantics*. Shanghai Foreign Language Education Press, 1998.
- [10]. Guo Jinhuan, *Chinese language and traditional Chinese culture*. Commercial Press, 2015.
- [11]. Jingcheng, "Linguistic National Conditions and "Chinese National Conditions Dictionary"," *Dictionary Research* (5), 1993.

[12]. Wang Dechun, *Chinese Folklore Dictionary*. Hohai University Press, 1990.

[13]. Deng Yanchang, Liu Runqing, *Language and Culture*. Beijing Foreign Language Teaching and Research Press, 1991.

[14]. Chang Jingyu, "The cultural meaning of Chinese symbolic words," *Language Teaching and Research* (4), 1992.

[15]. Zhu Dexi, "Saying "almost"," *Chinese Language* (9), 1959.

AUTHORS INFORMATION

Cam Tu Tai¹, Vu Phuong Thao²

¹School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam

²University of Foreign Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi, Vietnam